

Số: 192/QĐ-TTĐLCL

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành mức hao phí dịch vụ chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa công nghệ thông tin và viễn thông

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG VIỆN THÔNG

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 và Luật số 78/2025/QH15 ngày 18 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025;

Căn cứ thông tư số 14/2026/TT-BKHCN ngày 09 tháng 04 năm 2026 quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ thông tư số 36/2026/TT-BKHCN ngày 30 tháng 06 năm 2026 ban hành danh mục sản phẩm, hàng hóa có mức độ rủi ro trung bình, mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý của bộ khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số 2246/QĐ-BKHCN ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Đo lường Chất lượng Viễn thông trực thuộc Cục Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 194/QĐ-TTĐLCL ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Giám đốc Trung tâm Đo lường Chất lượng Viễn thông ban hành giá trị ngày công (M);

Theo đề nghị của Trưởng Chi nhánh Miền Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Mức hao phí dịch vụ chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm, hàng hóa công nghệ thông tin và viễn thông”, chi tiết tại Phụ lục kèm theo; Mức hao phí này được áp dụng đối với các hồ sơ đề nghị chứng nhận hợp quy được Trung tâm tiếp nhận kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, Kế toán trưởng Trung tâm, Trưởng phòng Chứng nhận, Trưởng Chi nhánh Miền Trung, Trưởng Chi nhánh Miền Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PCT Nguyễn Anh Cương (để b/c);
- Các Phó Giám đốc;
- Lưu: VT, CNMN.

GIÁM ĐỐC



Hồ Đức Lượng

PHỤ LỤC
MỨC HAO PHÍ DỊCH VỤ CHỨNG NHẬN HỢP QUY ĐỐI VỚI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ VIỄN THÔNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTĐLCL ngày / /2026
của Giám đốc Trung tâm Đo lường Chất lượng Viễn thông)

I. NỘI DUNG CÁC MỨC HAO PHÍ

STT	Loại hao phí	Đơn giá chưa bao gồm VAT (VNĐ)	Phương thức áp dụng	Ghi chú áp dụng
1.	Hao phí tiếp nhận hồ sơ	560.000	3, 7	01 sản phẩm
2.	Hao phí xem xét phương thức áp dụng	850.000	3, 7	01 chứng chỉ ISO (PT3), 01 quy trình sản xuất (PT3), 01 lô sản phẩm (PT7)
3.	Hao phí xem xét đặc tính kỹ thuật của sản phẩm	1.700.000	3, 7	01 sản phẩm
4.	Hao phí đánh giá sự phù hợp của sản phẩm theo từng quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Theo Bảng I	3, 7	
5.	Hao phí cấp giấy chứng nhận hợp quy	2.100.000	3, 7	01 giấy CNHQ
6.	Hao phí đánh giá quá trình sản xuất xét cấp giấy Chứng nhận hợp quy	Theo Bảng II	3	Quy trình sản xuất chưa có chứng nhận ISO phù hợp
7.	Hao phí đánh giá quá trình sản xuất giám sát sau chứng nhận hợp quy	Theo Bảng III	3	Quy trình sản xuất chưa có chứng nhận ISO phù hợp thời điểm giám sát

STT	Loại hao phí	Đơn giá chưa bao gồm VAT (VNĐ)	Phương thức áp dụng	Ghi chú áp dụng
8.	Hao phí giám sát sau chứng nhận hợp quy	1.680.000	3	<i>Quy trình sản xuất có chứng nhận ISO phù hợp thời điểm giám sát</i>
9.	Hao phí đánh giá lô sản phẩm	Theo Bảng IV	7	
10.	Hao phí lấy mẫu sản phẩm	1.100.000	3, 7	<i>01 sản phẩm trong cùng dây chuyền sản xuất (PT3)/ trong cùng lô sản phẩm (PT7)</i>
11.	Hao phí đánh giá mẫu sản phẩm	1.100.000	3	- 01 sản phẩm - Áp dụng sản phẩm nhập khẩu được sản xuất trên dây chuyền có chứng chỉ ISO
		2.100.000	3, 7	- 01 sản phẩm - Áp dụng sản phẩm sản xuất trong nước được sản xuất trên dây chuyền có chứng chỉ ISO (PT3) - Áp dụng sản phẩm sản xuất trong nước chứng nhận theo lô hàng (PT7)
12.	Hao phí kết luận về sự phù hợp đối với kết quả đo kiểm mẫu giám sát	560.000	3	<i>01 kết luận</i>

Bảng I. Hao phí đánh giá sự phù hợp của sản phẩm theo từng quy chuẩn kỹ thuật áp dụng

STT	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Đơn giá chưa bao gồm VAT (VNĐ)
1.	QCVN 16:2018/BTTTT	3.200.000
2.	QCVN 18:2022/BTTTT	1.400.000
3.	QCVN 24:2011/BTTTT	1.400.000
4.	QCVN 26:2011/BTTTT	2.700.000
5.	QCVN 28:2011/BTTTT	1.200.000
6.	QCVN 29:2011/BTTTT	1.200.000
7.	QCVN 30:2011/BTTTT	1.200.000
8.	QCVN 37:2018/BTTTT	2.450.000
9.	QCVN 38:2011/BTTTT	1.600.000
10.	QCVN 39:2011/BTTTT	1.600.000
11.	QCVN 40:2011/BTTTT	800.000
12.	QCVN 41:2016/BTTTT	2.600.000
13.	QCVN 42:2011/BTTTT	2.500.000
14.	QCVN 43:2011/BTTTT	2.500.000
15.	QCVN 44:2018/BTTTT	2.500.000
16.	QCVN 47:2015/BTTTT	1.800.000
17.	QCVN 50:2020/BTTTT	2.000.000
18.	QCVN 52:2020/BTTTT	2.600.000
19.	QCVN 53:2017/BTTTT	4.500.000
20.	QCVN 54:2020/BTTTT	2.800.000
21.	QCVN 55:2023/BTTTT	2.300.000
22.	QCVN 56:2011/BTTTT	600.000

STT	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Đơn giá chưa bao gồm VAT (VNĐ)
23.	QCVN 57:2018/BTTTT	1.600.000
24.	QCVN 58:2011/BTTTT	1.600.000
25.	QCVN 59:2011/BTTTT	2.700.000
26.	QCVN 60:2011/BTTTT	800.000
27.	QCVN 61:2011/BTTTT	1.700.000
28.	QCVN 62:2011/BTTTT	1.600.000
29.	QCVN 63:2020/BTTTT	3.200.000
30.	QCVN 65:2021/BTTTT	2.300.000
31.	QCVN 66:2018/BTTTT	2.000.000
32.	QCVN 68:2013/BTTTT	2.500.000
33.	QCVN 70:2013/BTTTT	1.200.000
34.	QCVN 72:2013/BTTTT	1.300.000
35.	QCVN 73:2013/BTTTT	2.800.000
36.	QCVN 74:2020/BTTTT	2.300.000
37.	QCVN 77:2013/BTTTT	1.200.000
38.	QCVN 86:2019/BTTTT	1.400.000
39.	QCVN 86:2025/BTTTT	1.900.000
40.	QCVN 88:2015/BTTTT	800.000
41.	QCVN 91:2015/BTTTT	2.000.000
42.	QCVN 92:2015/BTTTT	1.100.000
43.	QCVN 93:2015/BTTTT	900.000
44.	QCVN 94:2015/BTTTT	600.000
45.	QCVN 96:2015/BTTTT	800.000

STT	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Đơn giá chưa bao gồm VAT (VNĐ)
46.	QCVN 100:2024/BTTTT	1.100.000
47.	QCVN 101:2020/BTTTT	1.100.000
48.	QCVN 103:2016/BTTTT	1.800.000
49.	QCVN 104:2016/BTTTT	1.100.000
50.	QCVN 105:2016/BTTTT	1.500.000
51.	QCVN 106:2016/BTTTT	800.000
52.	QCVN 107:2016/BTTTT	900.000
53.	QCVN 108:2016/BTTTT	1.900.000
54.	QCVN 110:2023/BTTTT	2.000.000
55.	QCVN 111:2023/BTTTT	2.000.000
56.	QCVN 112:2017/BTTTT	700.000
57.	QCVN 113:2017/BTTTT	800.000
58.	QCVN 116:2017/BTTTT	1.200.000
59.	QCVN 117:2023/BTTTT (4G)	3.400.000
60.	QCVN 117:2023/BTTTT (3G và 4G)	5.300.000
61.	QCVN 118:2018/BTTTT	2.900.000
62.	QCVN 119:2019/BTTTT	1.100.000
63.	QCVN 122:2020/BTTTT	1.500.000
64.	QCVN 123:2021/BTTTT	1.500.000
65.	QCVN 127:2021/BTTTT	5.000.000
66.	QCVN 128:2021/BTTTT (Trạm gốc 1-O, 2-O)	3.900.000
67.	QCVN 128:2021/BTTTT	4.300.000

STT	Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng	Đơn giá chưa bao gồm VAT (VNĐ)
	(Trạm gốc 1-C, 1-H)	
68.	QCVN 129:2021/BTTTT	4.700.000
69.	QCVN 130:2022/BTTTT	800.000
70.	QCVN 131:2022/BTTTT	2.500.000
71.	QCVN 132:2022/BTTTT	6.200.000
72.	QCVN 133:2024/BTTTT (Trạm gốc 1-C)	4.350.000
73.	QCVN 133:2024/BTTTT (Trạm gốc 1-H)	5.800.000
74.	QCVN 133:2024/BTTTT (Trạm gốc 1-O)	5.700.000
75.	QCVN 134:2024/BTTTT	8.400.000
76.	QCVN 135:2024/BTTTT	11.340.000

Bảng II. Hao phí đánh giá quá trình sản xuất xét cấp giấy chứng nhận hợp quy

STT	Quy mô cơ sở sản xuất (số lượng nhân viên hiệu dụng)	Đơn giá chưa bao gồm VAT (VNĐ)
1.	1-5	6.300.000
2.	6-10	8.400.000
3.	11-15	10.500.000
4.	16-25	12.600.000
5.	26-45	16.800.000
6.	46-65	21.000.000
7.	66-85	25.200.000
8.	86-125	29.400.000
9.	126-175	33.600.000

STT	Quy mô cơ sở sản xuất <i>(số lượng nhân viên hiệu dụng)</i>	Đơn giá chưa bao gồm VAT (VNĐ)
10.	176-275	37.800.000
11.	276-425	42.000.000
12.	Từ 426 trở lên	Thỏa thuận hai bên

Bảng III. Hao phí đánh giá quá trình sản xuất giám sát sau chứng nhận hợp quy

STT	Quy mô cơ sở sản xuất <i>(số lượng nhân viên hiệu dụng)</i>	Đơn giá chưa bao gồm VAT (VNĐ)
1.	1-5	4.200.000
2.	6-10	5.600.000
3.	11-15	7.000.000
4.	16-25	8.400.000
5.	26-45	11.200.000
6.	46-65	14.000.000
7.	66-85	16.800.000
8.	86-125	19.600.000
9.	126-175	22.400.000
10.	176-275	25.200.000
11.	276-425	28.000.000
12.	Từ 426 trở lên	Thỏa thuận hai bên

Bảng IV. Hao phí đánh giá lô sản phẩm

STT	Kích cỡ lô sản phẩm <i>(số lượng sản phẩm/lô)</i>	Đơn giá chưa bao gồm VAT (VNĐ)
1.	2 tới 15	1.050.000

STT	Kích cỡ lô sản phẩm <i>(số lượng sản phẩm/lô)</i>	Đơn giá chưa bao gồm VAT (VNĐ)
2.	16 tới 50	2.100.000
3.	51 tới 150	3.150.000
4.	151 tới 500	4.200.000
5.	501 tới 3200	5.250.000
6.	3201 tới 35000	6.300.000
7.	35001 tới 500000	8.400.000
8.	500001 trở lên	Thỏa thuận hai bên

II. MỘT SỐ ĐỊNH NGHĨA, NGUYÊN TẮC VÀ LƯU Ý KHI ÁP DỤNG

1. Lô sản phẩm là tập hợp một chủng loại hàng hóa được xác định về số lượng, có cùng tên gọi, công dụng, nhãn hiệu, kiểu loại, đặc tính kỹ thuật, của cùng một cơ sở sản xuất, xuất xứ và thuộc cùng một đợt sản xuất hoặc đợt nhập khẩu.
2. Các hao phí nêu trên chưa bao gồm:
 - Chi phí đo kiểm mẫu sản phẩm.
 - Chi phí đi lại, ăn, nghỉ phục vụ việc đánh giá quá trình sản xuất.
 - Các chi phí phát sinh phục vụ việc lấy mẫu sản phẩm.
3. Trường hợp thực hiện đánh giá quá trình sản xuất hoặc lấy mẫu bổ sung thì doanh nghiệp phải thanh toán thêm hao phí theo quy định. Hao phí đánh giá quá trình sản xuất bổ sung bằng $\frac{1}{2}$ Phí đánh giá quá trình sản xuất lần đầu.
4. Khách hàng chỉ phải thanh toán phần hao phí tương ứng với nội dung công việc đã thực hiện trong quá trình chứng nhận hợp quy.